

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 152/2021/DS-ST
Ngày: 15/6/2021
*V/v Tranh chấp hợp đồng sử dụng
thẻ tín dụng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Ngọc Châu
2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

- Thư ký phiên tòa: Bà Bé Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 606/2020/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2101/2021/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3115/2021/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ: số 266 đường N, phường T, Quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lã Ngọc M, sinh năm 1970

Địa chỉ: số 11 khu phố A, phường Đ, quận M, Thành phố H. (Theo Giấy ủy quyền số 1051/2020/UQ-TTT ngày 27/8/2020).

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị Ngọc P, sinh năm 1974

Địa chỉ: số 85/4 đường X, phường N, quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có ông Lã Ngọc M là người đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 20/12/2012, bà Ngô Thị Ngọc P có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà P, Ngân hàng đã cấp 01 thẻ tín dụng quốc tế, số thẻ 356481-8639 (sau đây gọi là

thẻ Visa) với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, mục đích sử dụng là tiêu dùng cá nhân, mức lãi suất được áp dụng là mức lãi suất thỏa thuận giữa đơn vị phát hành thẻ và chủ thẻ.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà P đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 21.536.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ. Cụ thể: Phí trễ hạn là 1.139.365 đồng; Phí vượt hạn mức là 295.619 đồng; các khoản Phí (phí thường niên, phí rút tiền mặt) là 2.199.000 đồng; Lãi là 2.388.498 đồng; còn lại 15.513.818 đồng trừ vào số tiền nợ gốc.

Tuy nhiên từ ngày 11/03/2013 đến nay, bà P không thanh toán cho Ngân hàng nữa. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà P vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 11/6/2013 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 24.486.482 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tạm tính đến ngày 15/6/2021, bà P còn nợ Ngân hàng số tiền 101.533.903 đồng (trong đó nợ gốc 24.486.482 đồng, lãi quá hạn 77.047.421 đồng).

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Ngô Thị Ngọc P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền gốc và lãi còn nợ phát sinh từ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 20/12/2012 tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/6/2021) là 101.533.903 đồng (trong đó nợ gốc 24.486.482 đồng, lãi quá hạn 77.047.421 đồng).

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà P có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc từ ngày 16/6/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn bà Ngô Thị Ngọc P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố

tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Ngô Thị Ngọc P có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 20/12/2012. Ngân hàng đã cấp 01 thẻ tín dụng (thẻ Visa số 356481-8639 với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng) với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà P đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 11/6/2013 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán gốc và lãi quá hạn theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã giao kết là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Bị đơn bà Ngô Thị Ngọc P có địa chỉ thường trú tại số 85/4 đường X, phường N, Quận M, Thành phố H và đây cũng là địa chỉ được ghi trên hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã giao kết. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc là 24.486.482 (hai mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi hai) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 20/12/2012, bà Ngô Thị Ngọc P có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà P, Ngân hàng đã cấp 01 thẻ tín dụng quốc tế, số thẻ 356481-8639 (sau đây gọi là thẻ Visa) với hạn mức sử dụng là 20.000.000 đồng, mục đích sử dụng là tiêu dùng cá nhân, mức lãi suất được áp dụng là mức lãi suất thỏa thuận giữa đơn vị phát hành thẻ và chủ thẻ. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, căn cứ bản tóm tắt sao kê các giao dịch qua thẻ Visa số 356481-8639 của bà Ngô Thị Ngọc P từ ngày 10/01/2013 đến ngày 15/6/2021 thể hiện bà P đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 40.000.000 đồng. Bà P

đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 21.536.000 đồng. Thứ tự thanh toán áp dụng theo Điều 20 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, ưu tiên thanh toán phí lãi trước, giao dịch sau. Cụ thể: Phí trễ hạn là 1.139.365 đồng; Phí vượt hạn mức là 295.619 đồng; các khoản Phí (phí thường niên, phí rút tiền mặt) là 2.199.000 đồng; Lãi là 2.388.498 đồng; còn lại 15.513.818 đồng trừ vào số tiền nợ gốc.

Từ ngày 11/03/2013 đến nay, bà P không thanh toán cho Ngân hàng nữa. Ngày 11/6/2013 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Do đó, số tiền nợ gốc bà P còn nợ Ngân hàng là 24.486.482 đồng. Bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng yêu cầu buộc bà P phải thanh toán số tiền nợ gốc còn thiếu là phù hợp với quy định tại Điều 2 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà hai bên đã giao kết và quy định tại Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, nên có cơ sở chấp nhận.

Do đó bà P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc của của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 20/12/2012 là 24.486.482 (hai mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm tám mươi hai) đồng.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn có trách nhiệm thanh toán tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 11/6/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/6/2021) là 77.047.421 (bảy mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi một) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên có trách nhiệm thanh toán tiền lãi quá hạn phát sinh tính trên dư nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn đã thỏa thuận là phù hợp với quy định tại Điều 2 của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng mà hai bên đã giao kết và quy định tại Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010.

Đối với lãi quá hạn của thẻ Visa: Theo Thông báo số 113/TB-TTT ngày 04/7/2011 về việc thay đổi lãi suất và phí phát hành nhanh của thẻ tín dụng quốc tế Sacombank ngày 04/7/2011 của Ngân hàng thì mức lãi được áp dụng đối với thẻ tín dụng quốc tế Sacombank là 2,15%/tháng kể từ ngày 06/7/2011 đến nay.

Theo thỏa thuận quy định trong hợp đồng thì mức lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 150% lãi trong hạn, do đó mức lãi suất nợ quá hạn của thẻ Visa là 3,225%/tháng (2,15%/tháng x 150%).

Như vậy, số tiền lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc bà P phải trả từ ngày 11/06/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/6/2021) là:

$(24.486.482 \text{ đồng} \times 3,225\%/\text{tháng}) \times 30 \text{ ngày} = 77.047.421 \text{ đồng}.$

[4] Do đó, tổng số tiền gốc và lãi mà bà P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/9/2020) là:

$24.486.482 \text{ đồng} + 77.047.421 \text{ đồng} = 101.533.903$ (một trăm lẻ một triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm lẻ ba) đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà P có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.076.695 (năm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi lăm) đồng tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn tạm ứng án phí đã nộp là 2.281.040 (hai triệu, hai trăm tám mươi một nghìn, không trăm bốn mươi) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 4 Điều 161 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017);

- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bà Ngô Thị Ngọc P có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền gốc và lãi quá hạn còn nợ của Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 20/12/2012 tính đến ngày 15/6/2021 là 101.533.903 (một trăm lẻ một triệu, năm trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm lẻ ba) đồng (trong đó nợ gốc là 24.486.482 đồng và lãi quá hạn là 77.047.421 đồng).

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Ngô Thị Ngọc P có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn quy định trong hợp đồng đã giao kết tính trên dư nợ gốc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Thị Ngọc P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.076.695 (năm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, sáu trăm chín mươi lăm) đồng.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.281.040 (hai triệu, hai trăm tám mươi mốt nghìn, không trăm bốn mươi) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0029935 ngày 23/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận M, Thành phố H.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 1;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Đỗ Nguyễn Mai Phương

